CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
DN: C=VN, S=THÁI NGUYÊN, L=Huyện Đại Từ, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:4600409377
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026-10-19 16:30:44
Foxit Reader Version: 9.7.2

Mẫu số B 01 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

...SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**81.910.712.938**	**73.468.972.851**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**10.237.665.634**	**11.596.980.208**
1. Tiền	111	V.1	10.237.665.634	11.596.980.208
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1		
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**0**	**0**
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123			
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124			
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125			
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**10.440.247.570**	**16.295.362.861**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	12.754.433.228	10.582.028.528
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3c	37.960.000	8.101.214.760
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.4	1.755.602.091	1.835.256.186
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(4.107.747.749)	(4.223.136.613)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**51.200.387.233**	**41.131.520.768**
1. Hàng tồn kho	141	V.7	51.471.290.027	41.402.423.562
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142	V.7	(270.902.794)	(270.902.794)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	**150**		**0**	**0**
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151			
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152			
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153			
VI. Tài sản ngắn hạn khác	**160**		**10.032.412.501**	**4.445.109.014**
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.14	9.635.040.587	4.445.109.014
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	V.15a	381.946.703	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.15b	15.425.211	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164			
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**362.257.425.061**	**362.171.273.178**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**0**	**0**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu dài hạn khác	215			
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216			

II. Tài sản cố định	**220**		**325.213.471.841**	**323.905.189.241**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	325.213.471.841	323.905.189.241
- *Nguyên giá*	*222*		*1.467.730.142.437*	*1.432.744.053.263*
- *Giá trị hao mòn luỹ kế (*)*	*223*		*(1.142.516.670.596)*	*(1.108.838.864.022)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	229			
III. Tài sản sinh học dài hạn	**230**		***0***	***0***
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231			
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232			
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233			
- Nguyên giá	234			
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235			
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236			
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lây sản phẩm một lần dài hạn	237			
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238			
IV. Bất động sản đầu tư	**240**		**0**	**0**
- Nguyên giá	241		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		0	0
V. Tài sản dở dang dài hạn	**250**		**0**	**1.047.680.179**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.8	0	1.047.680.179
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	**260**		**0**	**0**
1. Đầu tư vào công ty con	261			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263			
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265			
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266			
VII. Tài sản dài hạn khác	**270**		**37.043.953.220**	**37.218.403.758**
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.14	37.043.953.220	37.218.403.758
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273			
4. Tài sản dài hạn khác	274			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	**280**		**444.168.137.999**	**435.640.246.029**
C - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**203.728.330.312**	**175.998.352.382**
I. Nợ ngắn hạn	310		**182.207.305.674**	**164.009.296.028**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.17	71.156.901.188	67.122.563.654
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17a	13.299.091.356	10.490.026.341
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18,X	5.211.831.146	1.535.607.321
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	561.581.772	7.165.217.039
5. Phải trả người lao động	315	V.18a	3.812.187.384	12.001.817.547

6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.20	1.759.423.907	542.944.569
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		0	0
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318			
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		0	0
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.21,X	251.375.822	357.640
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.16	84.535.194.834	62.048.056.374
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		0	0
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.27e	1.619.718.265	3.102.705.543
14. Quỹ bình ổn giá	324		0	0
II. Nợ dài hạn	**330**		**21.521.024.638**	**11.989.056.354**
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333			
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		0	0
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		0	0
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		0	0
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		0	0
8. Phải trả dài hạn khác	338		0	0
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.16	21.521.024.638	11.989.056.354
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		0	0
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		0	0
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		0	0
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		0	0
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**	**V.27**	**240.439.807.687**	**259.641.893.647**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.27	250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		250.000.000.000	250.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		0	0
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	V.27	(9.560.192.313)	9.641.893.647
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		0	9.641.893.647
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ này	420b		(9.560.192.313)	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**444.168.137.999**	**435.640.246.029**

Ngày 09 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Duẩn	Nguyễn Minh Hải	Trần Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

Mẫu số B 02a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/9/2026

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VII.1	**448.261.572.204**	**409.333.910.363**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	**10**		**448.261.572.204**	**409.333.910.363**
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	422.627.433.780	373.538.458.770
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**25.634.138.424**	**35.795.451.593**
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21			
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VII.5	11.114.429	10.869.038
8. Chi phí tài chính	**23**	VII.6	**9.694.903.308**	**9.623.962.679**
Tr.đó: Chi phí lãi vay	*24*		*5.053.291.256*	*5.300.780.110*
9. Chi phí bán hàng	**25**	VII.9a	**9.691.949.236**	**9.264.204.704**
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9b	15.407.384.226	15.884.834.973
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**(9.148.983.917)**	**1.033.318.275**
12. Thu nhập khác	31	VII.7	1.255.780.000	0
13. Chi phí khác	**32**	VII.8	**1.666.988.396**	**2.480**
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(411.208.396)	(2.480)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(9.560.192.313)**	**1.033.315.795**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	0	63.360.801
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(9.560.192.313)**	**969.954.994**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VII.12	**0**	**39**
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	**71**		**(382)**	

Ngày 09 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Duẩn	Nguyễn Minh Hải	Trần Việt Cường

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU - VVMI
Địa chỉ: xã An Khánh - Tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 02a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/9/2026

Đơn vị tính:đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*	*6*	*7*
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**1**	**VII.1**	**149.544.837.749**	**114.153.931.544**	**448.261.572.204**	**409.333.910.363**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	0	0		0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		149.544.837.749	114.153.931.544	448.261.572.204	409.333.910.363
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	150.635.445.243	109.174.368.745	422.627.433.780	373.538.458.770
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		(1.090.607.494)	4.979.562.799	25.634.138.424	35.795.451.593
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư			0	0		0
7. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.5	2.896.972	3.382.189	11.114.429	10.869.038
8. Chi phí tài chính	22	VII.6	3.807.889.013	2.903.861.182	9.694.903.308	9.623.962.679
- Trong đó: Chi phí đi vay	23		2.298.921.397	1.655.055.328	*5.053.291.256*	5.300.780.110
9. Chi phí bán hàng	25	VII.9a	3.682.081.107	3.046.424.184	9.691.949.236	9.264.204.704
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.9b	4.234.101.144	5.179.074.928	15.407.384.226	15.884.834.973
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 +21 + 22 - (23 + 25 + 26)}	**30**		**(12.811.781.786)**	**(6.146.415.306)**	**(9.148.983.917)**	**1.033.318.275**
12. Thu nhập khác	31	VII.7	1.255.780.000	0	1.255.780.000	0
13. Chi phí khác	32	VII.8	1.661.674.479	(2.480)	1.666.988.396	2.480
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(405.894.479)	2.480	(411.208.396)	(2.480)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**(13.217.676.265)**	**(6.146.412.826)**	**(9.560.192.313)**	**1.033.315.795**
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.11	0	0	0	63.360.801
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0		0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	**60**		**(13.217.676.265)**	**(6.146.412.826)**	**(9.560.192.313)**	**969.954.994**
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	71	VII.12	0	0	0	39
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)			(529)	(246)	(382)	0

Ngày 09 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Duẩn	Nguyễn Minh Hải	Trần Việt Cường

CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI
Địa chỉ: xã An Khánh - tỉnh Thái Nguyên

Mẫu số B 02a - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp gián tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến 30/9/2026

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	*2*	*3*	*4*	*5*
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		**(9.560.192.313)**	**1.033.315.795**
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		33.677.806.574	50.252.777.883
- Các khoản dự phòng	03		(115.388.864)	(280.986.400)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		0	0
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		0	(10.869.038)
- Chi phí đi vay	06		5.053.291.256	5.300.780.110
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**		**29.055.516.653**	**56.295.018.350**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		5.573.132.241	30.170.694.388
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(10.068.866.465)	(25.664.915.672)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(21.009.012.550)	(26.114.697.211)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(5.015.481.035)	(13.502.729.642)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	
- Chi phí đi vay đã trả	14		(4.604.567.733)	(3.630.885.890)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(328.251.640)	0
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	2.808.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.624.880.925)	(3.852.122.950)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		***(10.022.411.454)***	***13.703.169.373***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(21.067.841.010)	(4.357.778.778)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	0
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		0	10.869.038
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		***(21.067.841.010)***	***(4.346.909.740)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		190.671.634.739	174.748.283.862
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(158.652.527.995)	(165.809.802.310)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.288.168.854)	(6.904.798.489)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		***29.730.937.890***	***2.033.683.063***
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	**50**		**(1.359.314.574)**	**11.389.942.696**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**11.596.980.208**	**6.229.672.739**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	**70**		**10.237.665.634**	**17.619.615.435**

Ngày 09 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Duẩn	Nguyễn Minh Hải	Trần Việt Cường

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi măng Quán Triều VVMI được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần lần đầu số 1703000299 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên (nay là Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên) cấp ngày 31/05/2007. Trong quá trình hoạt động, những thay đổi về cổ đông sáng lập, người đại diện theo pháp luật và số đăng ký kinh doanh đã được chuẩn y tại các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi từ lần nhất đến lần thứ bảy số 4600409377 ngày 07/10/2022.

Thông tin về nhà đầu tư và cơ cấu sở hữu vốn chủ sở hữu tại ngày 30/09/2026 như sau:

Tên cổ đông	Vốn thực góp tại ngày 30/06/2026	
	Giá trị (VND)	Tỷ lệ %
Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	212.280.140.000	84,91%
Các cổ đông khác	37.719.860.000	15,09%
Cộng	**250.000.000.000**	**100%**

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán Upcom theo giấy phép số 75/2016/GCNCP-VSD ngày 03/08/2016, với mã chứng khoán CQT.

Trụ sở chính của Công ty tại: xã An Khánh, tỉnh Thái Nguyên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty: Khai thác đá, cát sỏi, đất sét; Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao; Vận tải hàng hóa đường sắt.

3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh công ty bao gồm:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Phá dỡ;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (xi măng, gạch xây, ngói, đá, sỏi và vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng);
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác (bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng và máy khác chưa phân vào đâu);
- Khai thác đá, cát sỏi, đất sét;
- Xây dựng nhà các loại;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;

I. THÔNG TIN CHUNG *(tiếp theo)*

3. Ngành nghề kinh doanh *(tiếp theo)*

- Sửa chữa thiết bị khác;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ (Xây dựng công trình đường bộ);
- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong khoảng thời gian không quá 12 tháng.

5. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 30/09/2026 là 349 người (Tại ngày 31/12/2025 là 348 người).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ tài chính năm của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/06 năm dương lịch.

Báo cáo tài chính quý 3 của Công ty được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 30/09 năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập báo cáo tài chính và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 99/2025/TT- BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 99") hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này. Những chính sách kế toán được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này nhất quán với các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính của năm tài chính gần nhất.

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

2. Nguyên tắc ghi nhận nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi từ khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng nợ phải thu khó đòi. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- ***Phải thu khác***: Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về phải thu từ người lao động về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, TNCN…).

Theo dõi khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Chính sách trích lập dự phòng phải thu khó đòi

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán, Công ty xác định các khoản nợ phải thu khó đòi bị quá hạn hoặc có khả năng không thu hồi được để trích lập hoặc hoàn nhập khoản dự phòng phải thu khó đòi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Công ty trích lập dự phòng phải thu khó đòi khi có khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán hoặc chưa đến hạn thanh toán nhưng có bằng chứng cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản nợ phải thu đó của doanh nghiệp ước tính có thể bị tổn thất do đối tượng nợ hoặc khách nợ mất tích, trốn nợ hoặc khó có khả năng hoặc không có khả năng thanh toán khoản nợ.

Mức trích lập dự phòng các khoản nợ phải thu khó đòi:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên

Việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định là khó đòi phải trích lập dự phòng được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên.

Đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty có bằng chứng cho thấy tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được doanh nghiệp yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được Công ty khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án hoặc các lý do khác thì Ban giám đốc Công ty đánh giá và xác định mức tổn thất không thu hồi được (tối đa bằng giá trị khoản nợ đang theo dõi trên sổ kế toán) để trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02 - "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Giá mua, chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho *(tiếp theo)*

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ là toàn bộ chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các thành phẩm chưa hoàn thành tại thời điểm cuối kỳ.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được Công ty trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho do lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

4. Nguyên tắc kế toán và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về Tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa…) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Báo cáo tình hình tài chính và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm Tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc thiết bị	08 - 20 năm
Phương tiện vận tải	03 - 15 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 08 năm

5. Nguyên tắc kế toán chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Chi phí chờ phân bổ chủ yếu bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, chi phí bảo hiểm, phí sử dụng tài liệu ….. và các chi phí khác phát sinh trong quá trình hoạt động kinh doanh của Công ty và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai của Công ty. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh [riêng] theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian sử dụng hoặc thời gian thu hồi chi phí ước tính của Công ty.

Các khoản chi phí chờ phân bổ được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh là chi phí chờ phân bổ ngắn hạn, khoản chi phí chờ phân bổ có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm phát sinh được ghi nhận là chi phí chờ phân bổ dài hạn. Công ty không thực hiện tái phân loại chi phí chờ phân bổ dài hạn thành chi phí chờ phân bổ ngắn hạn.

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được trình bày theo giá gốc. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải trả người bán***: Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.

- ***Phải trả khác***: Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về cổ tức, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ…).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

7. Nguyên tắc ghi nhận các vay và nợ thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong năm nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận trong năm báo cáo dựa trên điều khoản ghi trong các hợp đồng tương ứng.

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông. Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần thay đổi lần thứ bảy số 4600409377 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp ngày 07/10/2022 là 250.000.000.000 VND. Tại ngày 30/09/2026, toàn bộ vốn điều lệ đã được các cổ đông góp đủ.

Nguyên tắc ghi nhận quỹ khen thưởng, phúc lợi

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

Nguyên tắc ghi nhận quỹ thưởng Ban quản lý điều hành công ty

Tỷ lệ trích lập: Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông phù hợp với Điều lệ tổ chức và hoạt động.

Mục đích sử dụng: để thưởng cho Hội đồng quản trị, Ban giám đốc công ty, mức trích thưởng được gắn với hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp và kết quả xếp loại đánh giá hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông).

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu có liên quan quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan đến khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tỷ lệ hoàn thành của giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Tỷ lệ hoàn thành giao dịch được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi.

Lãi tiền gửi: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

11. Nguyên tắc ghi nhận các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 "Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm".

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

12. Nguyên tắc ghi nhận giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

13. Nguyên tắc ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

Ghi nhận chi phí đi vay

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

IV. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU *(tiếp theo)*

14. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu, chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Công ty phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

15. Nguyên tắc kế toán thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Công ty áp dụng thuế suất 10% trong thời gian 15 năm từ năm 2014 - 2028, do dự án thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

Công ty được miễn thuế 4 năm tính từ năm 2014 và được giảm 50% trong 9 năm tiếp theo áp dụng theo khoản 1, điều 20, thông tư 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ tài chính về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 của Chính phủ về quy định và hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp.

Các loại thuế khác

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

16. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số V.17, V.18, **VII.13**.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1.	Tiền và các khoản tương đương tiền	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 01/01/2026
	- Tiền mặt tại quỹ	875.348.614	860.544.387
	- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.362.317.020	10.736.435.821
	BIDV Thái Nguyên	*2.054.036.181*	*1.298.477.843*
	MB Thái Nguyên	*2.820.234.736*	*2.336.295.989*
	Agribank Nam Thái Nguyên	*1.580.700.585*	*3.944.988.776*
	Vietinbank Thái Nguyên	*2.899.159.461*	*1.338.914.383*
	SeA Bank	*8.186.057*	*1.027.620.096*
	Agribank Thái Nguyên	-	*790.138.734*
	- Tiền đang chuyển	-	-
	BIDV Thái Nguyên	-	
	Cộng	**10.237.665.634**	**11.596.980.208**

2. Các khoản đầu tư tài chính

3.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 01/01/2026
3a	*Phải thu ngắn hạn của khách hàng TRONG Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam*	-	*998.551.380*
	Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	-	998.551.380
3b	*Phải thu ngắn hạn của khách hàng NGOÀI Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam*	*12.754.433.228*	*9.583.477.148*
	Công ty TNHH thương mại Quyền Thành Đạt	2.893.390.263	-
	Công ty TNHH HTT Sơn Dương	1.246.379.830	-
	Cửa hàng vật liệu xây dựng Hải Ngoan	580.000.000	605.000.000
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp Xã Đại Từ	891.859.100	-
	Trung tâm dịch vụ tổng hợp Xã Đức Lương	417.314.800	633.042.800
	Ban quản lý dự án xã Đại Phúc	759.221.000	-
	Các khách hàng khác	5.966.268.235	8.345.434.348
	Cộng	**12.754.433.228**	**10.582.028.528**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3c	Trả trước cho người bán ngắn hạn	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 01/01/2026
	Trả trước cho người bán ngắn hạn TRONG Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	-	-
	Trả trước cho người bán ngắn hạn NGOÀI Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam	*37.960.000*	*8.101.214.760*
	Công ty TNHH Cemtech Việt Nam		6.807.761.920
	Công ty cổ phần Thương mại - Kỹ thuật Hải Anh		587.800.740
	Công ty cổ phần Thiết bị SISC Việt Nam		613.030.220
	Công ty TNHH Kiểm Toán BDO	12.960.000	
	Đài phát thanh truyền hình tỉnh Thái Nguyên	25.000.000	
	Các khách hàng khác		92.621.880
	Cộng	**37.960.000**	**8.101.214.760**

4.	Phải thu khác ngắn hạn	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 01/01/2026
	a) Phải thu khác là các bên thứ ba	***1.755.602.091***	***1.835.256.186***
	- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
	- Phải thu của người lao động	1.755.602.091	1.835.256.186
	Bảo hiểm thất nghiệp	24.167.380	22.178.820
	Bảo Hiểm Xã Hội	193.339.040	177.430.560
	BHYT phải nộp tỉnh	36.251.070	33.268.230
	Thuế TNCN phải thu của NLĐ	191.844.601	261.989.712
	Dương Văn Hường	790.000.000	800.388.864
	Đỗ Viết Thọ	520.000.000	540.000.000
	- Ký cược, ký quỹ		
	- Cho mượn tài sản phi tiền tệ		
	- Các khoản chi hộ		
	- Phải thu khác		
	a) Phải thu khác là các bên thứ liên quan (Đơn vị thuộc Tập đoàn Than - Khoáng sản Việt Nam)		
	Cộng	**1.755.602.091**	**1.835.256.186**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

5. Tài sản thiếu chờ xử lý (Chi tiết từng loại tài sản thiếu)

6. Nợ xấu	Tại ngày			Tại ngày		
	Giá gốc	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*	*Giá gốc*	*Dự phòng*	*Giá trị có thể thu hồi*
Các khoản phải thu của khách hàng ngắn hạn	**2.797.747.749**	**(2.797.747.749)**	**-**	**2.882.747.749**	**(2.882.747.749)**	**-**
1 Công ty CP thương mại công nghệ Đức Hùng	512.450.000	(512.450.000)	-	512.450.000	(512.450.000)	-
2 Công ty TNHH thương mại và vận tải Hợp Thành	769.562.749	(769.562.749)	-	769.562.749	(769.562.749)	-
3 Cửa hàng vật liệu xây dựng Hải Ngoan	580.000.000	(580.000.000)	-	605.000.000	(605.000.000)	-
4 Công ty cổ phần đầu tư phát triển và dịch vụ thương mại Nguyên Hồng	895.735.000	(895.735.000)	-	895.735.000	(895.735.000)	-
5 Công ty TNHH đầu tư và xây dựng 19 - 8	40.000.000	(40.000.000)	-	100.000.000	(100.000.000)	-
Các khoản phải thu khác ngắn hạn	**1.310.000.000**	**(1.310.000.000)**	**-**	**1.340.388.864**	**(1.340.388.864)**	**-**
1 Ông Dương Văn Hường	790.000.000	(790.000.000)	-	800.388.864	(800.388.864)	-
2 Ông Đỗ Viết Thọ	520.000.000	(520.000.000)	-	540.000.000	(540.000.000)	-
Cộng	**4.107.747.749**	**(4.107.747.749)**	**-**	**4.223.136.613**	**(4.223.136.613)**	**-**

Nợ phải thu khó đòi đã trích lập dự phòng 100% không có khả năng thu hồi đã xử lý theo biên bản số 31/BB - HĐQT ngày 31/12/2024, cụ thể như sau:	Số tiền lũy kế đến 30/9/2026	Số tiền lũy kế đến 01/01/2026
Công ty CP tư vấn xây dựng Kiến Trúc Việt	*1.877.520.010*	*1.877.520.010*
Công ty TNHH Kỹ thuật thương mại Quảng Lợi	*328.680.000*	*328.680.000*
Công ty cổ phần Xây dựng Ngọc Mai	*1.452.868.400*	*1.452.868.400*
Công ty TNHH Long sơn	*374.186.000*	*374.186.000*
Cộng:	***4.033.254.410***	***4.033.254.410***

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/9/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	22.828.269.370	(270.902.794)	12.869.775.503	(270.902.794)
Công cụ, dụng cụ	345.889.013	-	94.772.872	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	28.297.131.644	-	28.437.875.187	-
Cộng	**51.471.290.027**	**(270.902.794)**	**41.402.423.562**	**(270.902.794)**

Chi tiết tình hình trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:	*Tại ngày 30/9/2026*	*Tại ngày 01/01/2026*
Số dư đầu kỳ	(270.902.794)	(270.902.794)
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	-	-
Hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Số dư cuối kỳ	(270.902.794)	(270.902.794)

Hàng tồn kho dùng để thế chấp cho khoản vay sau đây:□

- Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/1698437/HĐTD lập ngày 26/09/2023 tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên.

- Hợp đồng cấp tín dụng số 104428.22.090.502368.TD ngày 23/12/2022 và Hợp đồng cấp tín dụng số 177403.23.090.502368.TD, ngày 25/12/2023 tại Ngân hàng TMCP Quân đội Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên.

8. Tài sản dở dang dài hạn

	Tại ngày 30/9/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn				
b) Xây dựng cơ bản dở dang				
- Mua sắm	-		-	
DA đầu tư "Thiết bị quang phổ huỳnh quang tia X	-			
- XDCB	-	-	**560.005.768**	**560.005.768**
DA đầu tư silo chứa xi măng bằng thép >2.000 tấn	-	-	560.005.768	560.005.768
- Sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ				
- Nâng cấp cải tạo TSCĐ	-	-	**487.674.411**	**487.674.411**
Dự án cải tạo hệ thống lọc bụi nghiền liệu	-	-	487.674.411	487.674.411
Cộng	-	-	**1.047.680.179**	**1.047.680.179**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2026	408.585.097.449	1.006.745.115.857	10.863.199.059	6.550.640.898	1.432.744.053.263
Mua trong năm	-	-	-	-	-
Đầu tư XDCB hoàn thành	13.402.796.638	29.171.628.240	5.227.426	3.266.660	42.582.918.964
Giảm khác		(7.596.829.790)			(7.596.829.790)
Tại ngày 30/9/2026	**421.987.894.087**	**1.028.319.914.307**	**10.868.426.485**	**6.553.907.558**	**1.467.730.142.437**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2026	(281.601.631.421)	(816.649.705.288)	(5.739.876.196)	(4.847.651.117)	(1.108.838.864.022)
Khấu hao trong năm	(11.676.356.546)	(26.576.803.668)	(844.448.891)	(517.200.675)	(39.614.809.780)
Giảm khác	-	5.937.003.206	-	-	5.937.003.206
Tại ngày 30/9/2026	**(293.277.987.967)**	**(837.289.505.750)**	**(6.584.325.087)**	**(5.364.851.792)**	**(1.142.516.670.596)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2026	126.983.466.028	190.095.410.569	5.123.322.863	1.702.989.781	323.905.189.241
Tại ngày 30/9/2026	**128.709.906.120**	**191.030.408.557**	**4.284.101.398**	**1.189.055.766**	**325.213.471.841**

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	290.264.914.612	VND
Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng (chờ thanh lý)	1.071.682.578	VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	320.531.886.207	VND

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình của công ty đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thái Nguyên tại ngày 30 tháng 09 năm 2026 là 320.531.886.207 VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 318.370.826.853 VND)

Tại ngày 30/09/2026, Công ty không có tài sản cố định hữu hình có nguyên giá và giá trị còn lại chiếm từ 10% giá trị.

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

11. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

12. Tài sản sinh học

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

14. Chi phí chờ phân bổ	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 01/01/2026
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	***9.635.040.587***	***4.445.109.014***
Chi phí sửa chữa	2.197.538.235	380.986.427
Công cụ, dụng cụ	6.853.455.839	3.905.509.710
Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác	584.046.513	158.612.877
Chi phí chờ phân bổ dài hạn	***37.043.953.220***	***37.218.403.758***
Chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng	10.650.226.437	11.453.781.726
Chi phí sửa chữa	-	624.126.476
Công cụ, dụng cụ	26.174.356.502	24.965.377.809
Chi phí chờ phân bổ dài hạn khác	219.370.281	175.117.747
Cộng	**46.678.993.807**	**41.663.512.772**

15. Tài sản khác

15a *Thuế GTGT được khấu trừ*	Tại ngày 01/01/2026	Tăng	Giảm	Tại ngày 30/9/2026
Thuế GTGT được khấu trừ	-	33.777.896.574	33.395.949.871	381.946.703
Cộng	**-**	**33.777.896.574**	**33.395.949.871**	**381.946.703**

15b *Thuế và các khoản khác phải thu từ Nhà nước*	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 01/01/2026
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	
Thuế thu nhập cá nhân	15.425.211	
Thuế tài nguyên	-	
Các loại thuế khác	-	
Cộng	**15.425.211**	**-**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

16. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Chi tiết số dư của các khoản vay	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng vay ngắn hạn	**62.048.056.374**	**62.048.056.374**	**181.139.666.455**	**158.652.527.995**	**84.535.194.834**	**84.535.194.834**
Vay ngắn hạn	***28.814.681.438***	***28.814.681.438***	***172.845.045.075***	***131.758.278.104***	***69.901.448.409***	***69.901.448.409***
Ngân hàng TMCP Quân Đội Thái Nguyên	8.430.185.108	8.430.185.108	40.378.585.731	27.991.355.663	20.817.415.176	20.817.415.176
Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên	13.870.561.487	13.870.561.487	132.466.459.344	97.252.987.598	49.084.033.233	49.084.033.233
Ngân hàng SEABank Thái Nguyên	6.513.934.843	6.513.934.843	-	6.513.934.843	-	-
Vay dài hạn đến hạn phải trả	***33.233.374.936***	***33.233.374.936***	***8.294.621.380***	***26.894.249.891***	***14.633.746.425***	***14.633.746.425***
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA Đầu tư máy xúc đào	217.600.000	217.600.000		217.600.000	-	-
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA HT lọc bụi và vận thăng lên tháp TĐN	400.000.000	400.000.000	286.000.000	300.000.000	386.000.000	386.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA Máy san gạt	308.800.000	308.800.000	231.600.000	231.600.000	308.800.000	308.800.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA Mở rộng nhà điều hành 2024	224.000.000	224.000.000	168.000.000	168.000.000	224.000.000	224.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA HT phun sương dập bụi và xe quét bụi	260.000.000	260.000.000	195.000.000	195.000.000	260.000.000	260.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA HT xử lý nước thải	288.000.000	288.000.000	216.000.000	216.000.000	288.000.000	288.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA TBGS tài nguyên nước	48.000.000	48.000.000	36.000.000	36.000.000	48.000.000	48.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA Trạm cân 120T	204.000.000	204.000.000	153.000.000	153.000.000	204.000.000	204.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA Thiết bị huỳnh quang tia X			535.000.000	107.000.000	428.000.000	428.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA Hệ thống lọc bụi nghiền liệu			3.100.000.000	200.000.000	2.900.000.000	2.900.000.000
- Vay dài hạn CBCNV	31.282.974.936	31.282.974.936	3.374.021.380	25.070.049.891	9.586.946.425	9.586.946.425

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

16. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Chi tiết số dư của các khoản vay	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Tổng vay dài hạn	**11.989.056.354**	**11.989.056.354**	**9.531.968.284**	**-**	**21.521.024.638**	**21.521.024.638**
Vay dài hạn	***11.989.056.354***	***11.989.056.354***	***9.531.968.284***	**-**	***21.521.024.638***	***21.521.024.638***
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư HT lọc bụi và vận thăng lên tháp TĐN	286.000.000	286.000.000	(286.000.000)	-	-	-
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	286.000.000	286.000.000	(286.000.000)		-	-
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư Máy san gạt	1.242.000.000	1.242.000.000	(231.600.000)	-	1.010.400.000	1.010.400.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	926.400.000	926.400.000	(308.800.000)		617.600.000	617.600.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	315.600.000	315.600.000	77.200.000		392.800.000	392.800.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay đầu tư mở rộng nhà điều hành 2024	1.344.000.000	1.344.000.000	(168.000.000)	-	1.176.000.000	1.176.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	672.000.000	672.000.000	(224.000.000)		448.000.000	448.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	672.000.000	672.000.000	56.000.000		728.000.000	728.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay HT phun sương dập bụi và xe quét bụi	1.310.000.000	1.310.000.000	(195.000.000)	-	1.115.000.000	1.115.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	780.000.000	780.000.000	(260.000.000)		520.000.000	520.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	530.000.000	530.000.000	65.000.000		595.000.000	595.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay HT xử lý nước thải	1.008.000.000	1.008.000.000	(216.000.000)	-	792.000.000	792.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	864.000.000	864.000.000	(288.000.000)		576.000.000	576.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	144.000.000	144.000.000	72.000.000		216.000.000	216.000.000

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

16. Vay và nợ thuê tài chính

a/ Chi tiết số dư của các khoản vay	Số đầu năm		Phát sinh trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay Thiết bị GS sử dụng tài nguyên nước	158.000.000	158.000.000	(36.000.000)	-	122.000.000	122.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	144.000.000	144.000.000	(48.000.000)		96.000.000	96.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	14.000.000	14.000.000	12.000.000		26.000.000	26.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA Trạm cân 120T	771.000.000	771.000.000	(153.000.000)	-	618.000.000	618.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	612.000.000	612.000.000	(204.000.000)		408.000.000	408.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm	159.000.000	159.000.000	51.000.000		210.000.000	210.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA Thiết bị huỳnh quang tia X			1.605.000.000	-	1.605.000.000	1.605.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm			856.000.000		856.000.000	856.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm			749.000.000		749.000.000	749.000.000
- Ngân hàng TMCP ĐT và PT Thái Nguyên vay DA Hệ thống lọc bụi nghiền liệu			12.400.000.000	-	12.400.000.000	12.400.000.000
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm			6.200.000.000		6.200.000.000	6.200.000.000
+ Kỳ hạn từ 3 - 5 năm			6.200.000.000		6.200.000.000	6.200.000.000
- Vay dài hạn cán bộ CNV	5.870.056.354	5.870.056.354	(3.187.431.716)	-	2.682.624.638	2.682.624.638
+ Kỳ hạn từ 1 - 3 năm	5.870.056.354	5.870.056.354	(3.187.431.716)		2.682.624.638	2.682.624.638
Cộng	**74.037.112.728**	**74.037.112.728**	**190.671.634.739**	**158.652.527.995**	**106.056.219.472**	**106.056.219.472**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

17. Phải trả người bán ngắn hạn	Tại ngày 30/9/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán là các bên liên quan	**28.382.758.347**	**28.382.758.347**	**48.211.480.566**	**48.211.480.566**
Tổng Công Ty Công Nghiệp Mỏ Việt Bắc Tkv - Ctcp	10.484.055.128	10.484.055.128	8.514.744.681	8.514.744.681
Công Ty Cổ Phần Vật Tư - Tkv	692.215.524	692.215.524	-	-
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	4.592.000	4.592.000	-	-
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	-	-	60.538.104	60.538.104
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	8.408.232.000	8.408.232.000	27.848.169.443	27.848.169.443
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	6.562.668.270	6.562.668.270	10.528.869.730	10.528.869.730
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	1.012.693.969	1.012.693.969	-	-
Công ty cổ phần sản xuất và kinh doanh vật tư thiết bị -VVMI	964.116.000	964.116.000	992.250.000	992.250.000
Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên VVMI	215.185.456	215.185.456	218.308.608	218.308.608
Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp - VVMI	39.000.000	39.000.000	48.600.000	48.600.000
Phải trả người bán ngắn hạn là bên thứ ba	**42.774.142.841**	**42.774.142.841**	**18.911.083.088**	**18.911.083.088**
Công Ty Cổ Phần Năng Lượng Và Môi Trường Ecocem	8.975.547.121	8.975.547.121		-
Công ty TNHH Cemtech Việt Nam	4.281.660.969	4.281.660.969		-
Công ty TNHH thương mại và vận tải Uyên Hiền	3.640.224.834	3.640.224.834	1.838.902.873	1.838.902.873
Công ty cổ phần đầu tư và Phát triển Xây lắp Đông Anh	3.148.021.487	3.148.021.487		-
Các nhà cung cấp khác	22.728.688.430	22.728.688.430	17.072.180.215	17.072.180.215
Cộng	**71.156.901.188**	**71.156.901.188**	**67.122.563.654**	**67.122.563.654**

17a. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 01/01/2026
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên liên quan	-	**18.500.000**
Công ty CP địa chất và khoáng sản - VINACOMIN		
Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	-	18.500.000
Người mua trả tiền trước ngắn hạn là bên thứ ba	**13.299.091.356**	**10.471.526.341**
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sao Mai	4.679.932.490	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn Đông Hà	1.125.025.117	1.113.128.079
Công ty TNHH Vạn Phúc Hòa An	858.148.634	579.637.900
Các khách hàng khác	6.635.985.115	8.778.760.362
Cộng	**13.299.091.356**	**10.490.026.341**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

18.	Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 01/01/2026
	Cổ tức phải trả năm 2022	*388.923.160*	*401.048.960*
	Cổ tức phải trả năm 2023	*776.706.320*	*801.717.920*
	Cổ tức phải trả năm 2024	*322.178.306*	*332.840.441*
	Cổ tức phải trả năm 2025	*3.724.023.360*	
	Cộng (*)	**5.211.831.146**	**1.535.607.321**
	***) Trong đó:**	**5.211.831.146**	**1.535.607.321**
a	Cổ tức phải trả cổ đông liên quan	3.368.404.200	0
	Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	3.368.404.200	
	Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	-	
b	Cổ tức phải trả cổ đông khác	1.843.426.946	1.535.607.321

(*):Theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 28/04/2026, thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025, Công ty trích lập các quỹ và phương án trả cổ tức năm 2025 như sau:
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: tổng số tiền 2.141.893.647 VND, trong đó: trích lập Quỹ khen thưởng 0 VND và Quỹ phúc lợi 2.141.893.647 VND.
- Chia cổ tức cho các cổ đông: tổng số tiền 7.500.000.000 VND.

18a. Phải trả người lao động	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 01/01/2026
+ Lương	3.557.697.384	11.680.275.047
+ Ăn ca	254.490.000	321.542.500
Cộng	**3.812.187.384**	**12.001.817.547**

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Tại ngày 01/01/2026	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp/ bù trừ trong năm	Tại ngày 30/9/2026
Thuế giá trị gia tăng	6.780.519.398	2.518.887.332	8.739.454.258	559.952.472
Hàng nội địa	*6.780.519.398*	*2.518.887.332*	*8.739.454.258*	*559.952.472*
Hàng nhập khẩu	-		-	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-		-	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	328.251.640	-	328.251.640	-
Thuế thu nhập cá nhân	46.695.085	132.377.038	179.072.123	-
Thuế tài nguyên	7.744.760	16.748.550	22.864.010	1.629.300
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	-	-
Các loại thuế khác	2.006.156	116.618.955	118.625.111	-
Cộng	**7.165.217.039**	**2.784.631.875**	**9.388.267.142**	**561.581.772**

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

20. Chi phí phải trả	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 01/01/2026
a) Ngắn hạn (chi tiết theo từng nội dung chi)		
- Các khoản trích trước đối ứng TK627;635;641;642	***1.021.465.292***	***542.944.569***
CP lãi vay ngắn hạn MB Thái Nguyên	15.381.428	5.815.786
CP lãi vay ngắn hạn BIDV Thái Nguyên	76.068.114	12.807.385
CP Lãi vay ngắn hạn ngân hàng Đông Nam Á	-	5.923.071
CP lãi vay DH BIDV (Máy san gạt)	1.897.479	2.166.871
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (Nhà ĐHSX)	1.649.315	2.216.679
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên ((HT P Sương+Xe quyet bụi))	1.619.863	2.219.507
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (Vận thăng + HT Lọc bụi clk)	555.205	1.037.458
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (HT xử lý nước thải)	1.553.425	1.768.241
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (GS TN nước)	244.521	281.063
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (Trạm cân 120 tấn)	1.182.329	1.378.356
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (Máy xúc đào)	-	329.083
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (Lọc bụi nghiền liệu)	22.006.849	
CP lãi vay dài hạn BIDV Thái Nguyên (TB QP tia X)	2.924.178	
CP LÃI VAY CBCNV & KHÁC	707.989.166	348.404.849
CP Thuê xe ô tô tự lái	36.000.000	-
CP Lương Hợp đồng giao khoán	3.500.000	3.000.000
Phụ cấp HĐQT và ban KS	70.968.000	69.024.000
Công tác phí phòng Thị trường	55.594.000	55.000.000
Cp điện năng trạm bơn Sông Cầu	22.331.420	31.572.220
- Các khoản trích trước đối ứng TK241 (XDCB)	***737.958.615***	
Trích trước CP kiểm toán dự án Đầu tư thiết bị bảo vệ môi trường	19.444.444	
Trích trước CP Kiểm toán dự án "Hệ thống lọc bụi nghiền liệu"	98.148.148	
Trích trước CP quản lý dự án "Hệ thống lọc bụi nghiền liệu"	620.366.023	
Cộng	**1.759.423.907**	**542.944.569**

21. Phải trả ngắn hạn khác	Tại ngày 30/9/2026		Tại ngày 01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	145.253.860	145.253.860	357.640	357.640
- Đoàn phí công đoàn	46.748.435	46.748.435		-
- Các khoản khác	59.373.527	59.373.527	-	-
Cộng	**251.375.822**	**251.375.822**	**357.640**	**357.640**

22. Doanh thu chờ phân bổ

23. Trái phiếu phát hành

24. Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả

25. Dự phòng phải trả

26. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

27. Vốn chủ sở hữu

a/ **Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**	**Vốn góp của chủ sở hữu**	**Lợi nhuận chưa phân phối**	**Tổng cộng**
Tại ngày 01/01/2025	**250.000.000.000**	**10.214.154.860**	**260.214.154.860**
Lợi nhuận năm trước	-	9.641.893.647	9.641.893.647
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	(8.250.000.000)	(8.250.000.000)
Phân phối các quỹ	-	(1.964.154.860)	(1.964.154.860)
Tại ngày 31/12/2025	**250.000.000.000**	**9.641.893.647**	**259.641.893.647**
Lợi nhuận kỳ này	-	(9.560.192.313)	(9.560.192.313)
Chia cổ tức cho các cổ đông (*)		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
Phân phối các quỹ (*)	-	(2.141.893.647)	(2.141.893.647)
Tại ngày 30/9/2026	**250.000.000.000**	**(9.560.192.313)**	**240.439.807.687**

b/ **Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**	**Tại ngày 30/9/2026**	**Tại ngày 01/01/2026**
Tổng công ty Công nghiệp Mỏ Việt Bắc TKV- CTCP	212.280.140.000	212.280.140.000
Các cổ đông khác	37.719.860.000	37.719.860.000
Cộng	**250.000.000.000**	**250.000.000.000**

c/ **Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**	**Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025**
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	250.000.000.000	250.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	7.500.000.000	8.250.000.000

(*):Theo Nghị quyết số 06/NQ-ĐHĐCĐ, ngày 28/04/2026, thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2025, Công ty trích lập các quỹ và phương án trả cổ tức năm 2025 như sau:
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: tổng số tiền 2.141.893.647 VND,
trong đó: trích lập Quỹ khen thưởng 0 VND và Quỹ phúc lợi 2.141.893.647 VND.
- Chia cổ tức cho các cổ đông: tổng số tiền 7.500.000.000 VND.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

d/ Cổ phiếu

	Tại ngày 30/9/2026	Tại ngày 01/01/2026
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	**25.000.000**	**25.000.000**
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	25.000.000	25.000.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*25.000.000*	*25.000.000*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phiếu

e/ Các quỹ của doanh nghiệp

Các quỹ của doanh nghiệp	Số đầu năm	Số đã trích trong năm	Số đã sử dụng trong năm	Số cuối năm
Quỹ khen thưởng	2.827.292.662	-	1.856.047.000	971.245.662
Quỹ phúc lợi	275.412.881	2.141.893.647	1.768.833.925	648.472.603
	-	-	-	-
Cộng	**3.102.705.543**	**2.141.893.647**	**3.624.880.925**	**1.619.718.265**

Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Dùng cho công tác khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, phục vụ nhu cầu phúc lợi công cộng, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần của người lao động.

28. Chênh lệch đánh giá lại tài sản

29. Chênh lệch tỷ giá

30. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán

31. ***Phần giá trị các tài sản mà doanh nghiệp đang nắm giữ của các bên khác nhưng bị giới hạn sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các khoản nợ phải trả mà doanh nghiệp có nghĩa vụ phải thanh toán theo thỏa thuận hợp đồng hoặc theo quy định của pháp luật (ví dụ các tài sản theo hợp đồng BCC, các khoản tiền bị phong tỏa khi công ty đại chúng phát hành/chào bán cổ phiếu huy động vốn từ các cổ đông,...)***

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
Doanh thu bán thành phẩm	441.518.366.912	407.189.540.109
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.743.205.292	2.144.370.254
Cộng	**448.261.572.204**	**409.333.910.363**

Trong đó:

Doanh thu bán cho khách hàng là bên liên quan	**33.183.409.454**	**9.769.903.894**
Công ty CP địa chất và khoáng sản - VINACOMIN	63.888.889	-
Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI	32.992.978.899	9.724.928.894
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI - Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	35.060.185	42.833.333
Công ty Than Núi Hồng - VVMI - Chi nhánh Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	91.481.481	2.141.667
Doanh thu bán cho khách hàng khác	**415.078.162.750**	**399.564.006.469**
Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Cường Sáu	35.149.296.539	-
Công ty trách nhiệm hữu hạn Đông Hà	25.390.433.789	28.815.806.602
Công ty TNHH Thương mại Sơn Đăng	24.964.726.487	14.517.371.781
Công ty TNHH sản xuất và thương mại GREEN Sông Công	22.850.889.441	13.379.571.489
Doanh nghiệp tư nhân Toàn Sáu	19.844.600.283	36.443.471.340
Công ty TNHH vật liệu xây dựng Khải Lan	16.657.176.015	10.963.960.862
Công ty TNHH kinh doanh và sản xuất Bình Nguyên	15.433.680.521	14.107.231.498
Công ty TNHH đầu tư Vawaz Việt Nam	13.127.104.070	-
Công ty TNHH thương mại Quyền Thành Đạt	12.186.680.352	20.043.329.117
Công ty TNHH Phúc An 86	11.948.190.517	7.338.889.170
Công ty TNHH Vạn Phúc Hòa An	9.833.793.597	5.189.761.762
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Đức Quân	9.385.789.058	9.380.627.783
Các khách hàng khác	198.305.802.081	239.383.985.065

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

3. Giá vốn hàng bán	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
Giá vốn thành phẩm đã bán	415.906.429.853	371.419.729.742
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.721.003.927	2.118.729.028
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng	**422.627.433.780**	**373.538.458.770**

4. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý BĐSĐT

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
Lãi tiền gửi	11.114.429	10.869.038
Cộng	**11.114.429**	**10.869.038**

6. Chi phí tài chính	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
Chi phí lãi vay	5.053.291.256	5.300.780.110
+ Lãi vay ngắn hạn	*2.581.223.407*	*2.864.641.535*
+ Lãi vay trung hạn, dài hạn	*2.472.067.849*	*2.436.138.575*
Chiết khấu thanh toán,	*4.641.612.052*	*4.173.614.850*
Lãi mua hàng trả chậm	-	*149.567.719*
Cộng	**9.694.903.308**	**9.623.962.679**

7. Thu nhập khác	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
Thu nhập từ khoản phạt vi phạm hợp đồng	-	-
Thu nhập khác *	1.255.780.000	-
Cộng	**1.255.780.000**	-

**) Vật tư thu hồi từ Dự án: Cải tạo, nâng cấp Hệ thống lọc bụi nghiền liệu*

8. Chi phí khác	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
Phạt chậm nộp thuế		-
Chi phí khác	7.161.812	2.480
Chi phí đánh giá lại TSCĐ	1.659.826.584	
Cộng	**1.666.988.396**	**2.480**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

9.	**Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp**	**25.099.333.462**	**25.149.039.677**

9a	*Chi phí bán hàng*	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
	Chi phí nhân viên bán hàng	4.497.076.577	4.047.490.605
	Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu	1.323.477.951	1.043.786.290
	Chi phí khấu hao TSCĐ	287.228.056	242.849.834
	Dịch vụ mua ngoài	2.156.155.634	2.279.931.759
	Chi phí khác bằng tiền	1.428.011.018	1.650.146.216
	Cộng	**9.691.949.236**	**9.264.204.704**

9b	*Chi phí quản lý doanh nghiệp*	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
	Chi phí nhân viên	10.534.560.815	10.102.228.958
	Chi phí vật liệu, bao bì, nhiên liệu	407.517.920	494.136.336
	Chi phí khấu hao TSCĐ	481.562.080	472.128.915
	Chi phí điện năng	218.012.376	185.519.744
	Thuế, phí và lệ phí		3.000.000
	Dịch vụ mua ngoài	850.590.266	1.134.007.781
	Chi phí khác bằng tiền	2.915.140.769	3.493.813.239
	Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Hoàn nhập dự phòng các khoản phải thu khó đòi	-	-
	Cộng	**15.407.384.226**	**15.884.834.973**

10.	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố (*)**	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
	Chi phí nguyên nhiên vật liệu	**332.767.544.871**	**300.407.472.781**
	- Nguyên liệu, vật liệu	120.501.975.903	108.414.061.933
	- Nhiên liệu	121.362.423.503	104.696.233.725
	- Động lực	90.903.145.465	87.297.177.123
	Chi phí nhân công	**41.681.222.794**	**39.647.777.935**
	- Tiền lương	34.440.447.119	32.990.496.535
	- BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN	5.109.050.675	4.687.243.400
	- ăn ca	2.131.725.000	1.970.038.000
	Khấu hao TSCĐ	**39.614.809.780**	**50.252.777.883**
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	**7.813.329.763**	**7.203.338.299**
	Chi phí khác bằng tiền	**22.536.937.543**	**22.895.700.947**
	Cộng	**444.413.844.751**	**420.407.067.845**

(*) Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố được xác định trên cơ sở tổng chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh trong kỳ

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành	-	63.360.801
Cộng	**-**	**63.360.801**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong kỳ của Công ty:

Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh trong kỳ	**Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025**
Lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế	**(9.560.192.313)**	**1.033.315.795**
Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán	**272.582.842**	**233.900.223**
Các khoản điều chỉnh tăng	272.582.842	233.900.223
Chi phí không được trừ	*85.742.842*	*47.060.223*
Thù lao HĐQT và BKS không trực tiếp điều hành	*186.840.000*	*186.840.000*
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	**(9.287.609.471)**	**1.267.216.018**
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	**(9.287.609.471)**	**1.267.216.018**
Thuế suất	10%	10%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	*126.721.602*
Thuế TNDN được giảm (50%)	-	*63.360.801*
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	-	63.360.801
Thuế TNDN phải trả/ (nộp thừa) đầu kỳ	**328.251.640**	**(199.163.084)**
Thuế TNDN đã trả trong kỳ	(328.251.640)	-
Thuế TNDN phải trả/(nộp thừa) cuối kỳ	**-**	**(135.802.283)**

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

Các thông tin để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:	**Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025**
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(9.560.192.313)	969.954.994
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	-	969.954.994
Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (*)	25.000.000	25.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	-	**39**

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:	**Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026**	**Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025**
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	25.000.000	25.000.000
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong năm	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong năm	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	25.000.000	25.000.000

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

13. Bên liên quan

a/ Danh sách bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư chủ yếu trong năm:

Bên liên quan		Mối quan hệ
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI		Cùng Tổng công ty
Công ty than Núi Hồng - VVMI		Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Cơ khí mỏ Việt Bắc - VVMI		Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Sản xuất và Kinh doanh vật tư thiết bị -VVMI		Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Vật liệu xây dựng và Kinh doanh tổng hợp - VVMI		Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần Khách sạn Thái Nguyên - VVMI		Cùng Tổng công ty
Công ty Cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI		Cùng Tổng công ty
Công ty CP địa chất và khoáng sản - VINACOMIN		Cùng Tập đoàn
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin		Cùng Tập đoàn
Công ty cổ phần vật tư - TKV		Cùng Tập đoàn
CN Hà Nội - Công ty Cổ phần Vật tư TKV		Cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam		Cùng Tập đoàn
Ông Trần Việt Cường		Giám đốc, Uỷ viên HĐQT
Ông Đỗ Ngọc Huy		Phó Giám đốc
Ông Đào Trung Dũng		Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Anh Tuấn		Phó giám đốc
Ông Nguyễn Minh Hải		Kế toán trưởng
Ông Phạm Quang Nam		Trưởng Ban Kiểm soát
Ông Nguyễn Văn Dũng	(Chủ tịch HĐQT đến 28/4/2026)	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Danh Thắng	(Chủ tịch HĐQT Từ 28/4/2026)	Chủ tịch HĐQT
Ông Hà Văn Chuyển		Ủy viên HĐQT
Bà Đỗ Thu Hương		Ủy viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Hồng Nhung		Ủy viên HĐQT
Bà Phạm Thị Thúy Nga		Ủy viên HĐQT

b/ Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát

Thu nhập (bao gồm: lương, thưởng, phụ cấp) của Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

Bên liên quan	Giao dịch phát sinh trong năm	Số năm nay	Số năm trước
Nguyễn Văn Dũng	Chủ tịch HĐQT	15.232.000	34.272.000
Lê Danh Thắng	Chủ tịch HĐQT	19.040.000	
Hà Văn Chuyển	Thành viên HĐQT	28.800.000	28.800.000
Trần Việt Cường	Thành viên HĐQT	28.800.000	28.800.000
Đỗ Ngọc Huy	Thành viên HĐQT	28.800.000	28.800.000
Đỗ Thu Hương	Thành viên HĐQT	28.800.000	28.800.000
Nguyễn Thị Hồng Nhung	Thành viên BKS	28.800.000	28.800.000
Phạm Thị Thúy Nga	Thành viên BKS	28.800.000	28.800.000
Nguyễn Văn Toản	Thư ký	31.500.000	28.800.000
Trần Việt Cường	Giám đốc	307.800.000	266.760.000
Đỗ Ngọc Huy	Phó giám đốc Kỹ thuật	270.000.000	234.000.000
Đào Trung Dũng	Phó giám đốc CĐAT	270.000.000	234.000.000
Nguyễn Anh Tuấn	Phó giám đốc Kinh tế	270.000.000	126.608.696
Nguyễn Anh Tuấn	Kế toán trưởng		97.189.130
Nguyễn Minh Hải	Kế toán trưởng	244.350.000	48.942.400
Phạm Quang Nam	Trưởng BKS	283.500.000	145.186.364
Tạ Văn Long	Trưởng BKS		100.513.636

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC *(Tiếp theo)*

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

13. Bên liên quan

c/ Mua hàng hoa và dịch vụ của các bên liên quan

Bên liên quan/ Nội dung giao dịch	Từ 01/01/2026 đến 30/9/2026	Từ 01/01/2025 đến 30/9/2025
Chi nhánh Hà Nội - Công ty cổ phần Vật tư - TKV	**1.150.923.290**	**1.062.487.030**
Dầu Cominlub BR220	1.150.923.290	1.062.487.030
Trường Quản trị kinh doanh - Vinacomin	**56.475.219**	**69.296.000**
Kinh phí đào tạo	56.475.219	69.296.000
Công ty cổ phần cơ khí mỏ Việt Bắc VVMI	**3.137.932.097**	**1.361.189.235**
Mua bán vật tư phục vụ sửa chữa	2.512.075.000	1.052.525.000
CP gia công, sửa chữa, thay thế, phục hồi thiết bị	625.857.097	308.664.235
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỊA CHẤT VIỆT BẮC - TKV		**80.487.250**
Khảo sát địa chất, địa hình công trình		80.487.250
Công ty cổ phần Khách sạn Thái Nguyên VVMI	**2.363.534.685**	**2.304.181.211**
CP Thuê phòng nghỉ, hội trường, ăn uống	13.314.816	16.550.001
Sữa tươi bồi dưỡng độc hại	939.238.080	913.920.000
Bảo hộ lao động	222.572.900	372.100.100
Nhập vật tư khác	387.520.000	
Chi phí tổ chức chương trình nghỉ mát, điều dưỡng	800.888.889	1.001.611.110
Công ty CP sản xuất và KD vật tư thiết bị -VVMI	**3.960.725.000**	**1.245.000.000**
Vỏ bao Jumbo kín đáy sử dụng 01 lần	3.960.725.000	1.245.000.000
Công ty cổ phần xi măng Tân Quang - VVMI		**4.071.481.296**
Clinker CPC50		4.071.481.296
Công ty CP VLXD và kinh doanh tổng hợp - VVMI	**39.000.000**	**135.000.000**
CP Thuê kho chứa NVL phục vụ sản xuất	39.000.000	135.000.000
Công ty Than Khánh Hòa - VVMI	**20.626.782.214**	**21.748.629.900**
Đá sét(Đá thải sau sàng)	1.825.791.014	3.230.809.000
Đá vôi thải	18.725.991.200	18.442.820.900
Thực hiện các giải pháp cải tạo môi trường, an toàn	75.000.000	75.000.000
Công ty Than Núi Hồng - VVMI	**22.125.546.500**	**23.386.445.673**
Vận chuyển than bằng đường sắt		1.568.350.000
Vỏ bao xi măng PCB	22.028.346.500	21.754.725.300
CP nghỉ mát kết hợp điều dưỡng	97.200.000	32.400.000
Chi phí ăn, nghỉ, hội trường		30.970.373
Tổng công ty công nghiệp mỏ Việt Bắc TKV - CTCP	**113.679.464.086**	**99.953.163.406**
Than cám	113.679.464.086	99.953.163.406
Trung tâm điều dưỡng ngành than- VVMI		**795.500.000**
Chi phí dịch vụ tổ chức hội nghị khách hàng		740.300.000
Chi phí tổ chức nghỉ mát kết hợp Điều dưỡng		55.200.000
Trường cao đẳng Than - Khoáng sản Việt Nam	**156.747.000**	**71.229.000**
Kinh phí huấn luyện an toàn, vệ sinh lao động	156.747.000	71.229.000
Tổng cộng:	**167.297.130.091**	**156.284.090.001**

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

2. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến Báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai

3. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:	**Ngắn hạn**	**Dài hạn**
- Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường;	172.845.045.075	17.826.589.664
4. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:	**Ngắn hạn**	**Dài hạn**
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;	131.758.278.104	26.894.249.891

5. Mua và thanh lý công ty con trong kỳ báo cáo

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Cam kết thuê hoạt động

Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động với lịch thanh toán như sau:	**Tại ngày 30/9/2026**	**Tại ngày 01/01/2026**
Trong vòng 1 năm	348.666.667	300.000.000
Cộng	**348.666.667**	**300.000.000**

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc niên độ có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả

3. Hoạt động liên tục

Đến ngày lập Báo cáo này, không có hoạt động hoặc sự kiện phát sinh nào có ảnh hưởng đáng kể đến khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Vì vậy, Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên cơ sở giả định Công ty sẽ hoạt động liên tục.

4. Thông tin so sánh

X. NHỮNG NỘI DUNG SỬA ĐỔI, BỔ SUNG BIỂU MẪU, TÊN VÀ NỘI DUNG CÁC CHỈ TIÊU CỦA BÁO CÁO TÀI CHÍNH SO VỚI BIỂU MẪU BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐƯỢC BỘ TÀI CHÍNH QUY ĐỊNH (NẾU CÓ)

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

Ảnh hưởng của việc thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh các sai sót đến số liệu so sánh của năm trước như sau:

Chỉ tiêu	Mã số	Theo Thông tư 200/2014/TT-BTC	Các điều chỉnh	Theo Thông tư 99/2025/TT-BTC
		Số đầu năm		Số đầu năm
Báo cáo tình hình tài chính				
Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	-	1.535.607.321	1.535.607.321
Phải trả ngắn hạn khác	320	1.535.964.961	(1.535.607.321)	357.640

Ngày 09 tháng 10 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Duẩn	Nguyễn Minh Hải	Trần Việt Cường

TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHIỆP MỎ VIỆT BẮC TKV - CTCP
CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG QUÁN TRIỀU VVMI

CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CHỦ YẾU

Stt	Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu	ĐVT	KH	TH 2026	TH 2025
1	Khả năng thanh toán hiện hành	lần	0,59	0,45	0,45
2	Khả năng thanh toán nhanh	""		0,17	0,20
3	Khả năng thanh toán tổng quát	""		2,18	2,48
4	Hệ số nợ phải trả trên vốn CSH	""	0,75	0,85	0,68
5	Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu (ROS)	%		(2,13)	1,63
6	Tỷ suất sinh lời trên vốn CSH (ROE)	%		(3,68)	3,71
7	Hệ số nợ phải trả /vốn điều lệ	lần		0,81	0,70
8	Hệ số bảo toàn vốn	""		0,93	1,00
9	Lợi nhuận trước thuế/Vốn CSH	%		(3,98)	3,92
10	Tỷ suất sinh lời trên tài sản (ROA)	%		(2,15)	2,21
11	Nợ/Tổng tài sản	%		45,87	40,40
12	Nợ/Vốn chủ sở hữu	Lần		0,85	0,68
13	Vòng quay hàng tồn kho	lần		9,15	14,72
14	Doanh thu thuần/Tổng tài sản bình quân	lần		0,25	0,31
15	Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	%		(2,13)	1,63

NGƯỜI LẬP BIỂU	KẾ TOÁN TRƯỞNG	GIÁM ĐỐC
Nguyễn Văn Duẩn	Nguyễn Minh Hải	Trần Việt Cường